

奶類

Lo¹i s÷a.

第一課

第二課 Bui 2

蔬菜	Rau xanh
菠菜	Cải ngọt
空心菜	Rau muèng.
大白菜	Rau c¶i tr¾ng to.
高麗菜	B¾p c¶i.
芥菜	Cải bẹ xanh
胡蘿蔔	Củ rết.
白蘿蔔	Củ c¶i tr¾ng.
馬鈴薯	Khoai t©y.

芋頭

Khoai môn

茄子

Cà tím.

白花菜

Bông Cải trắng
